

Bản án số: 01/2021/KDTM-PT

Ngày: 19-3-2021

V/v kiện đòi tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như

Ông Nông Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Lục Văn Phách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2021 về việc "Kiện đòi tài sản (tiền)";

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần A

Địa chỉ: BT L9-09, khu đô thị mới H, phố I, phường K, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức C

Địa chỉ: SN 69, tổ 01, L, thị trấn M, huyện N, thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Công ty cổ phần D

Địa chỉ: Tổ O, phường P, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lương Vĩnh Đ – Chức vụ: Giám đốc; Có mặt tại phiên tòa.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Âu Dương E

Địa chỉ: Tổ 23, phường Q, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Lê Văn F (Lê F)

Địa chỉ: SN 44, đường R, phường P, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Thái Văn G

Địa chỉ: Tổ 19, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Ông Lương Vĩnh Đ- Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2019; lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức C trình bày:

Hợp đồng số 18B về việc khoán gọn giao nhận thầu xây lắp công trình, công trình: tuyến tránh thị xã Cao Bằng – Quốc lộ 3 gói thầu số: 01 Km267- Km271 được ký kết vào ngày 16/7/2004 giữa Công ty cổ phần D (bên giao thầu) và Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng nay là Công ty cổ phần A(bên nhận thầu). Hợp đồng do ông Nguyễn Thanh B giám đốc Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trực tiếp ký, nhưng trong hợp đồng cũng có tên ông và khi đó ông đang là đội trưởng đội xây dựng số 1 của công ty, được ủy quyền thực hiện hợp đồng và nhận các khoản thanh toán đối với hợp đồng 18B. Ông là thầu phụ của Công ty cổ phần D. Hợp đồng số 18B là hợp đồng thứ 2 của ông với Công ty cổ phần D. Khi thực hiện gói thầu này, ông Lê Ngọc Quang là giám đốc của Công ty cổ phần D, ông Âu Dương E là chỉ huy trưởng, ông Thái Văn G là giám đốc điều hành, ông Lê F là phó giám đốc liên danh của gói thầu số 01 tuyến tránh Cao Bằng.

Theo hợp đồng số 18B, bên nhận thầu phải thi công đào đắp nền đường lý trình từ km271+29 đến km271+500, tiến độ thi công từ ngày 01/8/2004 đến ngày 05/11/2004. Giá cả về thể thức thanh toán khoán gọn là 1.300.000.000 (một tỷ ba

trăm triệu) đồng trong đó đã được tính là 14.000đồng/m³, thuế 5%+1% bằng 6%, vận chuyển xa 1km bằng 3.000đ/m³. Ông đã thực hiện đúng như cam kết trong hợp đồng và đã có biên bản xác nhận khối lượng đào đắp nền đường đoạn lý trình km271+29 đến km271+500 vào ngày 16/3/2006. Ông đã được thanh toán số tiền 1.300.000.000 (*một tỷ ba trăm triệu*) đồng theo hợp đồng số 18B. Số tiền 10.279.580 (*mười triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm tám mươi*) đồng là số tiền còn lại chưa thanh toán giữa ông và Công ty cổ phần D đã thỏa thuận theo hợp đồng 18B nhưng ông không yêu cầu thanh toán số tiền này.

Trong hợp đồng số 18B đã được tính giá là 14.000đ/m³ và 1.300.000.000 (*một tỷ ba trăm triệu*) đồng theo hợp đồng là giá tạm tính đối với khối lượng thi công là toàn đất. Tuy nhiên, khi tiến hành công việc thì phần đá trong hồ sơ thiết kế được ban quản lý và tư vấn thiết kế xác định lại không có căn cứ để tính là đá nên phải thay đổi thiết kế ngả mái taluy từ 0,7 chuyển thành mái taluy 1,25 (theo thiết kế khoan thăm dò là đá nhưng thực tế khi thi công là đất). Do đó, khối lượng đất phát sinh ông phải làm là 29.989m³. Số tiền này phải chờ ban quản lý và tư vấn làm vào phát sinh khối lượng sẽ chi trả cho Công ty cổ phần D vào cuối kỳ thanh toán. Theo ông được biết số tiền phát sinh hơn 900.000.000 (*chín trăm triệu*) đồng đã về đến tài khoản Công ty cổ phần D nhưng người kế nhiệm ông Lê Ngọc Quang là ông Âu Dương E cố tình chiếm dụng số tiền này không chi trả cho ông.

Theo biên bản họp của liên doanh thi công đường tránh quốc lộ 3 về việc giải quyết đề nghị lần thứ 3 của ông ngày 15/9/2009 tại Công ty cổ phần D, ông Lê Ngọc Quang khi đó là giám đốc Công ty cổ phần D đã thống nhất thanh toán cho ông số tiền đào, đắp mang công trên cơ sở kiểm tra lại khối lượng thực tế ông đã thực hiện và thanh toán giá trị khối lượng đất đào ngả mái taluy tại lý trình km271+327 - km271+452 trên cơ sở khối lượng bổ sung được phê duyệt và đơn giá theo hợp đồng số 18B đã ký. Còn giá trị tiền chênh lệch giá dầu, chênh lệch giá đào đất C3 và C4 theo hợp đồng số 18B không đủ căn cứ xem xét, tuy nhiên liên doanh thống nhất có thể giải quyết hỗ trợ sau khi liên doanh quyết toán xong công trình.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng 18B, ông là người được ủy quyền thực hiện việc thi công và thanh quyết toán đối với hợp đồng số 18B. Khi ông thực hiện thủ tục khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đối với Công ty cổ phần D do ông Nguyễn Thanh Sơn, giám đốc của Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng (nay là Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội) đi công tác nước ngoài nên ông chưa thể thực hiện các thủ tục ủy quyền khởi kiện cũng như tham gia tố tụng tại Tòa án. Chính vì vậy, sau khi Tòa

án thụ lý và tiến hành các thủ tục hòa giải thì ông mới cung cấp cho Tòa án tài liệu liên quan đến việc ủy quyền khởi kiện và tham gia tố tụng tại Tòa. Ông xác định chủ thể khởi kiện đối với Công ty cổ phần D là Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng (nay là Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội) và ông là đại diện theo ủy quyền trong vụ án này.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải, ông yêu cầu Công ty cổ phần D thanh toán số tiền 347.648.000 (*ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn*) đồng với các khoản cụ thể như sau: Tiền ngả mái taluy $29.989\text{m}^3 \times 8.250 \text{ đồng} = 246.568.500 \text{ đồng}$; tiền đào, đắp mang cống là 9.125.000 đồng; tiền thuê máy đào là 16.570.000 đồng; số tiền bù giá dầu chênh lệch so với thời điểm ký hợp đồng 18B là 75.295.000 đồng. Ngoài ra, ông yêu cầu thanh toán số tiền lãi 10 năm với số tiền cụ thể là 417.216.000 (*bốn trăm mười bảy triệu hai trăm mười sáu nghìn*) đồng. Số tiền ông yêu cầu này là số tiền phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng số 18B.

Do có sự nhầm lẫn trong tính toán các khoản tiền nên tại phiên tòa, ông yêu cầu Công ty cổ phần D thanh toán số tiền 348.399.250 (*ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín nghìn hai trăm năm mươi*) đồng làm tròn là 348.399.000 (*ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín nghìn*) đồng, cụ thể như sau:

- Tiền ngả mái taluy $29.989\text{m}^3 \times 8.250 \text{ đồng} = 247.409.250 \text{ đồng}$.
- Tiền đào, đắp mang cống là 9.125.000 đồng.
- Tiền thuê máy đào là 16.570.000 đồng.
- Số tiền bù giá dầu chênh lệch so với thời điểm ký hợp đồng 18B là 75.295.000 đồng.

Đối với số tiền lãi của số tiền 348.399.000 (*ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín nghìn*) đồng trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2019 với lãi suất 1%/năm là 418.078.000 (*bốn trăm mười tám triệu không trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng ông rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 02/8/2019, lời khai trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông Lương Vĩnh Đ đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần D trình bày:

Hợp đồng số 18B về việc khoán gọn giao nhận thầu xây lắp công trình, công trình: tuyến tránh thị xã Cao Bằng – Quốc lộ 3 gói thầu số: 01 Km267- Km271 giữa Công ty cổ phần D và Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng khởi công theo hợp đồng từ ngày 01/8/2004, hoàn thành theo hợp đồng ngày 05/11/2004. Theo các chứng từ kế toán còn lưu lại tại đơn vị việc xác

nhận khối lượng hoàn thành và thanh toán như sau: Tổng giá trị thanh toán cho đơn vị thi công là 1.405.607.000 (*một tỷ bốn trăm linh năm triệu sáu trăm linh bảy*) đồng; tổng giá trị đã xuất hóa đơn là 1.067.404.420 (*một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm linh bốn nghìn bốn trăm hai mươi*) đồng; số hóa đơn còn nợ Công ty cổ phần D là 338.202.580 (*ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm linh hai nghìn năm trăm tám mươi*) đồng.

Toàn bộ giá trị đã được thanh toán cho đơn vị theo hóa đơn, bằng tiền mặt, bằng tiền đầu là 1.395.327.420 (*một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi*) đồng. Số tiền chưa được thanh toán là 10.279.580 (*mười triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm tám mươi*) đồng. Như vậy, Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng còn thiếu chưa viết hóa đơn cho Công ty cổ phần D nên số tiền 10.279.580 (*mười triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm tám mươi*) đồng Công ty cổ phần D chưa thanh toán cho Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ông Sơn yêu cầu Công ty cổ phần D thanh toán số tiền phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng 18B là 348.399.000 (*ba trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín nghìn*) đồng. Tuy nhiên, hợp đồng kinh tế số 18B không có phụ lục cũng như các tài liệu đề cập đến khối lượng giá trị công việc phát sinh của hợp đồng 18B này. Tất cả các khoản giao dịch thanh toán đối với hợp đồng 18B có sự tách bạch rõ ràng là tài khoản riêng của liên doanh gói thầu số 01 tuyến tránh thị xã Cao Bằng, không liên quan đến tài khoản Công ty cổ phần D. Do vậy, Công ty cổ phần D không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 09/9/2019, lời khai trong quá trình hòa giải ông Âu Dương E trình bày:

Trước đây ông là cán bộ kỹ thuật thi công thuộc liên danh gói thầu số 01 tuyến tránh thị xã Cao Bằng (liên danh này thuộc sở hữu của ông Thái Văn G, bà Bé Thị Minh, ông Lê F cùng với Công ty cổ phần xây lắp Cao Bằng). Liên danh gói thầu số 01 tuyến tránh thị xã Cao Bằng về quan hệ kinh tế có sự tách bạch rõ ràng với Công ty cổ phần D.

Hợp đồng số 18B ông được biết khi Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng triệu tập với tư cách là người làm chứng trong vụ án tranh chấp giữa ông Nguyễn Đức C và Công ty cổ phần xây dựng Cao Bằng. Và cũng tại Tòa án khi được tiếp xúc với hợp đồng số 18B ông mới được biết người ký hợp đồng với Công ty cổ phần D là ông Nguyễn Thanh Sơn, giám đốc Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng chứ không phải ông Nguyễn Đức C. Về nội dung của hợp đồng số 18B ông hoàn toàn không biết. Biên bản họp của liên doanh thi

công đường tránh quốc lộ 3 giải quyết đề nghị lần thứ 3 của ông Nguyễn Đức C ngày 15/9/2009 tại Văn phòng Công ty cổ phần D ông không biết. Ông Nguyễn Đức C không có phụ lục hợp đồng ngả mái, không có biên bản xác định khối lượng ngả mái taluy giữa hai bên, không chốt khối lượng cụ thể giữa hai bên khi thi công xong. Từ những ý kiến trên việc tính tiền thanh toán và việc tính lãi là không có căn cứ.

Tại bản tự khai ngày 06/9/2019, ông Thái Văn G trình bày:

Ông Nguyễn Đức C là người trực tiếp thi công làm đường thuộc lý trình 271+700 đến lý trình 272+00 của dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 3 đoạn đường tránh thành phố Cao Bằng. Tất cả mọi liên quan của ông Nguyễn Đức C liên quan đến đoạn đường đã thi công ông hoàn toàn không biết. Việc ông xác nhận ông Nguyễn Đức C thi công phần lý trình ghi trên là trong hai năm 2004 đến 2005 ông cũng đang thi công cùng lý trình với ông Nguyễn Đức C (lý trình của ông thi công 269+00 đến 271+200) thuộc nâng cấp cải tạo Quốc lộ 3 đoạn đường tránh thành phố Cao Bằng.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 26/10/2019, ông Lê Văn F (Lê F) trình bày:

Ông và ông Nguyễn Đức C có mối quan hệ quen biết qua việc thi công công trình tuyến tránh thị xã Cao Bằng – Quốc lộ 3 gói thầu số 01 km267-km271. Ông và ông Sơn đều làm thuê cho Công ty cổ phần D. Lúc đó, ông Lê Ngọc Quang là giám đốc của Công ty cổ phần D.

Ngày 20/7/2004, Công ty cổ phần D ký hợp đồng với nhà thầu chính là Công ty cổ phần 116. Trong đó có ông, ông Thái Văn G, ông Trường Minh cùng nhau làm việc cho Công ty cổ phần D. Ông có ô tô, máy lu, máy xúc, máy gạt. Ông dùng các phương tiện đó làm thuê khoán cho Công ty cổ phần D (lúc đó ông làm chủ Công ty cổ phần phát triển Hùng Vương). Theo hợp đồng ký kết giữa các bên, công việc cụ thể và giá trị của hợp đồng là bao nhiêu ông không nắm rõ. Theo ông được biết Công ty cổ phần D giao cho ông Sơn một đoạn đường khoán gọn khoảng 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng đến 1.200.000.000 (*một tỷ hai trăm triệu*) đồng. Đoạn đường này Công ty cổ phần D đã thanh toán cho ông Sơn toàn bộ 100% tiền và ông Sơn đã nhận đủ tiền.

Trong quá trình thi công địa chất khác so với thiết kế. Trong bản thiết kế là đá cấp 4 nhưng thực tế thi công bằng đất. Do đó, phải ngả mái taluy. Thực tế, ông Sơn đã thi công xong 1: 1m25. Khi thực hiện hợp đồng trên có phát sinh vấn đề phần ngả mái taluy. Cuộc họp ngày 15/9/2009 tại Công ty cổ phần D ông biết và được tham dự. Trong cuộc họp này ông Lê Ngọc Quang với tư cách là giám đốc

Công ty cổ phần D và mọi người trong cuộc họp đã thống nhất thanh toán tiền cho ông Sơn. Ông khẳng định số tiền phát sinh ngoài hợp đồng ông Sơn chưa được thanh toán. Theo ý kiến của ông Công ty cổ phần D phải hoàn trả lại số tiền gốc còn thiếu cho ông Sơn, còn số tiền lãi do hai bên tự thỏa thuận ông không có ý kiến gì.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã:

Căn cứ các Điều 280, 281, 290, 389, 401, 404 và Điều 405 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội.

Buộc Công ty cổ phần D (Địa chỉ: V139 Vườn Cam, tổ 24 (tổ 11 mới) phường P, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần A (địa chỉ: BT L9-09, khu đô thị mới H, phố I, phường K, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội) do ông Nguyễn Đức C là đại diện theo ủy quyền số tiền là 256.534.000 (*hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi tư nghìn*) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 10/9/2020, ông Lương Vĩnh Đ - đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần xây lắp tỉnh Cao Bằng có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lương Vĩnh Đ giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày chỉ đồng ý thanh toán theo hồ sơ và hợp đồng 18B, không nhất trí thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông Lương Vĩnh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại tổ 11, phường P, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bị đơn cho rằng hợp đồng số 18b với khối lượng tạm tính đất là hoàn toàn sai sự thật. Hợp đồng số 18B là hợp đồng khoán gọn, việc thanh toán theo hợp đồng đã được thực hiện. Nhiều năm Công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu không có ý kiến gì nên Công ty cổ phần D không có đơn vị để đối chiếu công nợ. Phía ông Lương Vĩnh Đ yêu cầu nguyên đơn phải viết hóa đơn đầy đủ chứng từ còn thiếu cho Công ty cổ phần D theo đúng giá trị thanh toán, trả lại hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công ban đầu cho bên bị đơn và cử cán bộ chuyên môn phối hợp làm rõ giá trị khối lượng giữa 2 bên.

HĐXX thấy rằng: Căn cứ trên lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người làm chứng Lê Văn F, Biên bản cuộc họp ngày 15/9/2009, chứng minh được rằng: Công ty cổ phần D đã có hợp đồng với công ty xây dựng phát triển hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng về việc giao khoán gọn làm một đoạn đường, giá trị thanh toán là 1,3 tỷ đồng. Sau đó Công ty cổ phần D đã thanh toán cho ông Sơn 100% tiền trong hợp đồng. Tuy nhiên trong

quá trình thi công địa chất khác so với bản thiết kế, trong bản thiết kế là đá cấp 4 nhưng thực tế thi công bằng đất nên có phát sinh vấn đề phần ngả mái taluy. Phía Công ty ông Sơn đã thực hiện thêm công việc có trong hợp đồng và yêu cầu ông Quang thanh toán phần chi phí công việc vượt quá trong hợp đồng, và tại cuộc họp ngày 15/9/2009 tại văn phòng Công ty cổ phần D ông Lê Ngọc Quang – giám đốc công ty cổ phần xây lắp đã chấp nhận thanh toán cho ông Sơn số tiền đào đắp mang cống, giá trị lượng đất đào ngả mái taluy tại lý trình 271+ 327 – km 271+452, liên doanh thống nhất thanh toán cho ông Sơn trên cơ sở khối lượng bổ sung được phê duyệt và đơn giá theo hợp đồng 18B đã ký. Còn phần tiền giá trị chênh lệch giá dầu, chênh lệch giá đào đất thì không có căn cứ để xem xét, tuy nhiên liên doanh thống nhất có thể giải quyết hỗ trợ sau khi liên doanh quyết toán xong công trình. Nhưng sau đó Công ty cổ phần xây lắp không thực hiện theo biên bản cam kết ngày 15/9/2009, Phía ông Trần Đức C đã đòi nhiều lần nhưng Công ty không trả và cũng không có thiện chí thỏa thuận với nguyên đơn, xác minh khối lượng công việc để thanh toán. Điều này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định trên HĐXX phúc thẩm thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty cổ phần xây lắp phải thanh toán số tiền 256.534.000đ (trong đó tiền ngả mái taluy là 247.409.250đ, tiền đào đắp mang cống là 9.125.000đ) là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho quan điểm kháng cáo của mình, do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Do đó phải giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Lương Vĩnh Đ không được chấp nhận nên ông Quang phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Lương Vĩnh Đ, giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội.

Buộc Công ty cổ phần D (Địa chỉ: V139 Vườn Cam, tổ 24 (tổ 11 mới) phường P, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần A(địa chỉ: BT L9-09, khu đô thị mới H, phố I, phường K, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội) do ông Nguyễn Đức C là đại diện theo ủy quyền số tiền là 256.534.000 (*hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi tư nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty cổ phần D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 12.826.700đ (*mười hai triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm*) đồng để sung công quỹ nhà nước. Công ty cổ phần D phải chịu 2.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, xác nhận Công ty cổ phần D đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2018/0000827 ngày 22/9/2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng.

Công ty cổ phần A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 4.593.250 (*bốn triệu năm trăm chín mươi ba nghìn hai trăm năm mươi*) đồng để sung công quỹ nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.691.000 (*tám triệu sáu trăm chín mươi mốt nghìn*) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng theo biên lai số AA/2018/0000484 ngày 01/7/2019. Công ty cổ phần A còn được hoàn lại số tiền 4.097.750 (*bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- CCTHADS TPCB;
- TAND TPCB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngôn Ngọc Viên